

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN VIVASSEN 3**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 26
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 26

Công ty Cổ phần Vivaseen 3  
Km 14+500 xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội;

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vivaseen 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vivaseen 3 tiền thân là Xi nghiệp Khoan khai thác Nước ngầm trực thuộc Tổng Công ty Dầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN được thành lập theo Quyết định số 1732/QĐ-BXD ngày 11/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 14+500 xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Hành	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hải	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hương	Ủy viên
Ông Lưu Xuân Quang	Ủy viên
Ông Nguyễn Hải Đăng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Hành	Giám đốc
Ông Lưu Xuân Quang	Phó Giám đốc
Ông Vũ Đức Toàn	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Bùi Khánh Linh	Trưởng ban
Ông Bùi Việt Trung	Thành viên
Ông Lê Ngọc Bình	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, kết Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

TM-Ban Giám đốc  
Giám đốc



Nguyễn Hữu Hành

Số: 200320.014/BCTC.KTTI

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viwaseen 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viwaseen 3 được lập ngày 20 tháng 03 năm 2020, từ trang 6 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty đang theo dõi khoản công nợ trả trước cho người bán tồn đọng với số tiền là 1,75 tỷ đồng. Chúng tôi không thu thập được thư xác nhận công nợ và các tài liệu cần thiết để đánh giá khả năng thu hồi của khoản công nợ này. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viwaseen 3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày; phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

*Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020*

**Kiểm toán viên**



**Nguyễn Thị Lan**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 3655-2016-002-1



**C Phó Tổng Giám đốc**

**Vũ Xuân Biền**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		170.700.314.853	274.748.968.159
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	1.240.413.624	23.525.026.467
111	1. Tiền		1.240.413.624	23.525.026.467
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		111.314.224.905	92.089.187.565
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	105.948.245.635	81.239.403.320
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		3.168.150.686	2.431.920.455
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	5	2.197.828.584	8.417.863.790
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		58.145.676.324	153.075.090.255
141	1. Hàng tồn kho	6	58.145.676.324	153.075.090.255
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		-	6.059.663.872
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		-	6.059.663.872
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		13.683.356.370	4.022.831.264
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		2.956.441.344	4.022.831.264
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	2.956.441.344	4.022.831.264
222	- Nguyên giá		18.333.490.551	18.333.490.551
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.377.049.207)	(14.310.659.287)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		10.726.915.026	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	10.726.915.026	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<u>184.383.671.223</u>	<u>278.771.799.423</u>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	
		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>138.478.290.806</b>	<b>229.215.182.155</b>
310	I. Nợ ngắn hạn	138.478.290.806	229.215.182.155
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	83.063.459.491	132.282.120.108
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.195.038.150	46.773.471.569
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.122.651.029	1.264.876.724
314	4. Phải trả người lao động	642.766.000	819.376.000
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	211.338	37.020.904
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	50.410.108.975	47.829.820.227
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	44.035.823	208.496.623
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>45.905.380.417</b>	<b>49.556.617.268</b>
410	I. Vốn chủ sở hữu	45.905.380.417	49.556.617.268
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	20.000.000.000	20.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	20.000.000.000	20.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu	5.551.290.909	5.551.290.909
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	16.737.400.958	16.737.400.958
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	3.616.688.550	7.267.925.401
421a	- INST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	147.804.559	-
421b	- INST chưa phân phối năm nay	3.468.883.991	7.267.925.401
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>184.383.671.223</b>	<b>278.771.799.423</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Đặng Thị Thanh Huyền



Nguyễn Văn Hải



Nguyễn Hữu Hành





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
		Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	281.044.382.485	286.930.191.204
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	281.044.382.485	286.930.191.204
11	3. Giá vốn hàng bán	259.562.076.201	262.067.783.464
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.482.306.284	24.862.407.740
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	12.350.721	41.669.322
22	6. Chi phí tài chính	3.662.475.373	3.948.274.407
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	3.662.475.373	3.948.274.407
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.725.935.627	11.385.846.498
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.106.246.005	9.569.956.157
31	9. Thu nhập khác	-	85.297.455
32	10. Chi phí khác	633.701.602	47.305.916
40	11. Lợi nhuận khác	(633.701.602)	37.991.539
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.472.544.403	9.607.947.696
51	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.003.660.412	2.340.022.295
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.468.883.991	7.267.925.401
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.734	3.634

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Giám đốc

Đặng Thị Thanh Huyền

Nguyễn Văn Hải



Nguyễn Hữu Hành

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU

Thuyết minh Năm 2019 VND Năm 2018 VND

<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	238.738.822.169	371.946.711.323	
02 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(210.139.173.867)	(336.059.176.941)	
03 3. Tiền chi trả cho người lao động	(31.623.238.895)	(30.609.729.415)	
04 4. Tiền lãi vay đã trả	(3.662.475.373)	(3.948.274.407)	
05 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.711.065.089)	(2.113.886.694)	
06 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.481.627.851	1.286.177.100	
07 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(9.047.374.108)	(12.243.448.926)	
20 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>(16.962.877.312)</i>	<i>(11.741.627.960)</i>	

<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(5.514.375.000)	(7.917.193.182)	
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	54.545.455	
27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.350.721	41.669.322	
30 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(5.502.024.279)</i>	<i>(7.820.978.405)</i>	

<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33 1. Tiền thu từ đi vay	71.070.483.186	81.996.922.337	
34 2. Tiền trả nợ gốc vay	(68.490.194.438)	(77.910.197.393)	
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.400.000.000)	(3.000.000.000)	
40 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>180.288.748</i>	<i>1.086.724.944</i>	
50 <i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	<i>(22.284.612.843)</i>	<i>(18.475.881.421)</i>	
60 <i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	<i>23.525.026.467</i>	<i>42.000.907.888</i>	
70 <i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	<i>1.240.413.624</i>	<i>23.525.026.467</i>	

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020  
Giám đốc

Đặng Thị Thanh Huyền

Nguyễn Văn Hải



Nguyễn Hữu Hành

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viwaseen 3 tiền thân là Xi nghiệp Khoan khai thác Nước ngầm trực thuộc Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam - VIWASEEN được thành lập theo Quyết định số 1732/QĐ-BXD ngày 13/12/2006 của Bộ Xây dựng, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 29/12/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 14+500 xã Liên Ninh, huyện Thanh Trì, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.000.000.000 VND (hai mươi tỷ đồng), tương đương 2.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, các công trình năng lượng, công trình kỹ thuật hạ tầng khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty tiếp tục hoạt động chính là thực hiện xây dựng các công trình cấp thoát nước. Tuy nhiên, do không có đủ nhân sự để thực hiện, Công ty đã phải thuê thầu phụ thực hiện dẫn đến lợi nhuận gộp năm này giảm so với năm trước.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành công các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 03 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị khác 03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải 06 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 06 năm

**2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**2.9 . Thuế hoạt động**

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.12 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kê cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.14 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

- Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:
- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiêu sâu của Công ty;
  - Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.15. Doanh thu

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phân ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành  
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

## 2.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh, cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.20. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.21. Thông tin bộ phận**

Do hoạt động kinh doanh của Công ty là xây dựng các công trình cấp thoát nước và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.033.000	60.512.000
	1.153.380.624	23.464.514.467
	<b>1.240.413.624</b>	<b>23.525.026.467</b>

**4. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019	01/01/2019
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn	Giá trị VND	Giá trị VND
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	8.262.595.036	16.171.308.724
Công ty Cổ phần Nước mặt Sông Đuống	12.617.493.062	18.243.372.000
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	8.524.557.181	12.734.896.010
Công ty Cổ phần Nước sạch Bắc Ninh	40.138.904.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	36.404.696.356	34.089.826.586
	<b>105.948.245.635</b>	<b>81.239.403.320</b>

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	8.524.557.181	-	12.734.896.010	-
	<b>8.524.557.181</b>	<b>-</b>	<b>12.734.896.010</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 26)

**5 . PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	894.100.000	-	1.000.996.018	-
Phải thu tiền đặt cọc	-	-	5.514.375.000	-
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.303.728.584	-	1.866.127.274	-
Phải thu khác	-	-	36.365.498	-
	<b>2.197.828.584</b>	-	<b>8.417.863.790</b>	-

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	9.763.801.491	-	11.256.063.893	-
Công cụ, dụng cụ	118.006.150	-	101.717.111	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	48.263.868.683	-	141.717.309.251	-
- Gói 1: Đồ Sơn Hải Phòng	24.344.761.442	-	50.446.017.692	-
- Gói 16: Thị công XD mạng lưới cấp nước xã Trảng Việt huyện Me Linh	-	-	26.102.196.008	-
- Gói 12: Thị công XD tuyến ống truyền dẫn cấp nước và thoát nước hồ Võng La	-	-	37.638.310.571	-
- Xây dựng mạng lưới nước sạch xã Đại Áng và Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội	9.018.715.146	-	-	-
- Gói 8: Cung cấp lắp đặt thiết bị và thi công xây dựng công trình cải tạo nâng cấp dây chuyền xử lý nước truyền thống Trạm cấp nước Đông Anh	5.483.030.972	-	-	-
- Tổng thầu thi công xây lắp, cung cấp thiết bị (Trừ hạng mục cung cấp thiết bị máy bơm Trạm cấp 1 và Trạm bơm cấp II; sản xuất, thi công ếp cọc và trạm biến áp 560KV/A)	6.024.970.675	-	-	-
- Các công trình khác	3.392.390.448	-	27.530.784.980	-
	<b>58.145.676.324</b>	-	<b>153.075.090.255</b>	-



7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	1.174.712.000	11.072.011.824	5.876.241.273	210.525.454	18.333.490.551
Số dư cuối năm	<u>1.174.712.000</u>	<u>11.072.011.824</u>	<u>5.876.241.273</u>	<u>210.525.454</u>	<u>18.333.490.551</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	974.141.443	10.589.167.783	2.568.449.605	178.900.456	14.310.659.287
- Khấu hao trong năm	36.580.225	310.991.514	702.318.181	16.500.000	1.066.389.920
Số dư cuối năm	<u>1.010.721.668</u>	<u>10.900.159.297</u>	<u>3.270.767.786</u>	<u>195.400.456</u>	<u>15.377.049.207</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	200.570.557	482.844.041	3.307.791.668	31.624.998	4.022.831.264
Tại ngày cuối năm	<u>163.990.332</u>	<u>171.852.527</u>	<u>2.605.473.487</u>	<u>15.124.998</u>	<u>2.956.441.344</u>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.002.643.939 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 12.046.719.187 VND.

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	10.726.915.026	-
Công trình xây dựng trụ sở Công ty (i)	10.726.915.026	-
	<u>10.726.915.026</u>	<u>-</u>

(i) Thông tin về Dự án xây dựng trụ sở làm việc Công ty như sau:

- Tên dự án: Xây dựng trụ sở văn phòng Công ty;
- Địa điểm xây dựng: Khu đô thị Thanh Hà, huyện Thanh Oai, thành phố Hà Nội;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Vivasen 3;
- Nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn tự có của công ty;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 11 tỷ đồng đến 12 tỷ đồng;
- Thời gian bắt đầu triển khai: Quý 4 năm 2018;
- Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/12/2019: Đã hoàn thành việc mua quyền sử dụng đất tại Khu đô thị Thanh Hà và đang thực hiện xây dựng dự toán cụ thể cũng như xin giấy phép xây dựng để khởi công xây dựng trụ sở.

**9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÀN NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Tam Phước	5.664.827.960	5.664.827.960	20.148.765.283	20.148.765.283
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Thăng Long	88.358.000	88.358.000	4.633.444.800	4.633.444.800
Công ty Cổ phần Việt Trung	-	-	3.549.548.250	3.549.548.250
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	6.301.777.116	6.301.777.116	-	-
Nhà cung cấp khác	71.008.496.415	71.008.496.415	103.950.361.775	103.950.361.775
	<u>83.063.459.491</u>	<u>83.063.459.491</u>	<u>132.282.120.108</u>	<u>132.282.120.108</u>

**10 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	-	-	34.564.439.807	34.564.439.807
Công ty Cổ phần Viwaco	-	-	3.620.025.000	3.620.025.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Hải Phòng	-	-	7.560.451.912	7.560.451.912
Công ty Cổ phần Nước sạch số 2 Hà Nội	1.052.503.300	1.052.503.300	-	-
Khách hàng khác	142.554.850	142.554.850	1.028.554.850	1.028.554.850
	<u>1.195.058.150</u>	<u>1.195.058.150</u>	<u>46.773.471.569</u>	<u>46.773.471.569</u>

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	6.132.602.033	3.655.140.951	-	2.477.461.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.082.144.093	2.003.660.412	2.711.065.089	-	374.739.416
Thuế thu nhập cá nhân	-	182.732.631	830.032.131	742.314.231	-	270.450.531
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	49.895.560	49.895.560	-	-
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	525.773.224	525.773.224	-	-
	<b>-</b>	<b>1.264.876.724</b>	<b>9.544.963.360</b>	<b>7.687.189.055</b>	<b>-</b>	<b>3.122.651.029</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**12 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (i)	19.552.313.081	19.552.313.081	13.551.217.011	29.249.687.292	3.853.842.800	3.853.842.800
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì (ii)	28.277.507.146	28.277.507.146	40.719.266.175	28.440.507.146	40.556.266.175	40.556.266.175
Đối tượng khác (iii)	-	-	16.800.000.000	10.800.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
	<u>47.829.820.227</u>	<u>47.829.820.227</u>	<u>71.070.483.186</u>	<u>68.490.194.438</u>	<u>50.410.108.975</u>	<u>50.410.108.975</u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo hợp đồng tín dụng số 19089/HĐTD.DAH ngày 14/10/2019:

- Hạn mức tín dụng là 101.000.000.000 VND bao gồm dư nợ các khoản vay ngắn hạn; số dư bảo lãnh;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng. Thời hạn của từng khoản vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- Lãi suất theo từng thời điểm được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Tài sản đảm bảo: tài sản của bên thứ ba là tài sản của các thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị với tổng giá trị là 14.462.000.000 VND; tài sản của Công ty là 01 xe ô tô Toyota Fortuner có giá trị 285.000.000 VND và 01 xe ô tô tải gắn cầu có giá trị 1.765.000.000 VND; toàn bộ các khoản phải thu/quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thi công xây lắp được ngân hàng tài trợ.

(ii) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Trì theo hợp đồng tín dụng số 3180-LAV-2019.01227 ngày 06/06/2019:

- Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND bao gồm dư nợ các khoản vay ngắn hạn; số dư bảo lãnh; số dư phát hành thư tín dụng (L/C) và các hình thức cấp tín dụng khác;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn của từng khoản vay được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 09 tháng;
- Lãi suất theo từng thời điểm được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ;
- Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Nghĩa vụ nợ được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các Hợp đồng được ký kết giữa Công ty và các đối tác khác.

(iii) Vay cá nhân để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất 7,5%/năm, không có tài sản bảo đảm.

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	3.148.472.727	17.028.805.649	7.038.044.970	47.215.323.346
Lãi trong năm trước	-	-	-	7.267.925.401	7.267.925.401
Tăng khác	-	2.402.818.182	-	-	2.402.818.182
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.111.413.491	(7.038.044.970)	(4.926.631.479)
Giảm khác	-	-	(2.402.818.182)	-	(2.402.818.182)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>5.551.290.909</b>	<b>16.737.400.958</b>	<b>7.267.925.401</b>	<b>49.556.617.268</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.468.883.991	3.468.883.991
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.186.075.000)	(4.186.075.000)
Giảm khác (i)	-	-	-	(2.934.045.842)	(2.934.045.842)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>5.551.290.909</b>	<b>16.737.400.958</b>	<b>3.616.688.550</b>	<b>45.905.380.417</b>

(i) Xử lý chi phí thực hiện công trình không được chủ đầu tư nghiệm thu quyết toán theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/NQ- HDQT ngày 01/11/2019 và Quyết định số 238/QĐ-VWS ngày 31/12/2019.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-DHĐCĐ ngày 08 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VNĐ
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	7.267.925.401
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	18,57%	1.350.000.000
Trích thưởng cho ban điều hành công ty	6,00%	436.075.000
Chi trả cổ tức (12%/năm)	33,02%	2.400.000.000

(tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 VNĐ)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ %	01/01/2019	Tỷ lệ %
	VNĐ		VNĐ	
Tổng Công ty Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	10.900.000.000	54,50	10.900.000.000	54,50
Các cổ đông khác	9.100.000.000	45,50	9.100.000.000	45,50
	<u>20.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019		Năm 2018	
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>				
- Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>	<u>20.000.000.000</u>
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	2.400.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.400.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.400.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	2.400.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Số dư cuối năm	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu	2.000.000	2.000.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
Quỹ đầu tư phát triển	VNĐ	VNĐ
	16.737.400.958	16.737.400.958
	<u>16.737.400.958</u>	<u>16.737.400.958</u>

**14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm	281.044.382.485	286.930.191.204
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	551.947.570.679	638.659.917.986
	<b>281.044.382.485</b>	<b>286.930.191.204</b>

**15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
	259.562.076.201	262.067.783.464
	<b>259.562.076.201</b>	<b>262.067.783.464</b>

**16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Lãi tiền gửi	12.350.721	41.669.322
	<b>12.350.721</b>	<b>41.669.322</b>

**17 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Lãi tiền vay	3.662.475.373	3.948.274.407
	<b>3.662.475.373</b>	<b>3.948.274.407</b>

**18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.037.766.356	1.228.938.733
Chi phí nhân công	9.270.346.312	9.123.311.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	411.816.588	425.529.605
Thuế, phí và lệ phí	53.395.530	132.601.082
Hoàn nhập dự phòng	-	(159.063.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.592.744	214.714.566
Chi phí khác bằng tiền	620.018.097	419.814.260
	<b>11.725.935.627</b>	<b>11.385.846.498</b>

**19 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Các khoản thuế bị phạt	633.701.602	47.305.916
	<b>633.701.602</b>	<b>47.305.916</b>

**20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.472.544.403	9.607.947.696
Các khoản điều chỉnh tăng	918.171.299	221.305.916
- Tiền phạt chậm nộp thuế	633.701.602	47.305.916
- Khấu hao xe ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống vượt trên 1,6 tỷ đồng/xe	110.469.697	-
- Thu lao HQT không trực tiếp điều hành	174.000.000	174.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(287.907.738)	-
- Lợi nhuận đã tính thuế năm trước	(287.907.738)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.102.807.964	9.829.253.612
	<b>1.220.561.593</b>	<b>1.965.850.722</b>

Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào

chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Thuế TNDN phải nộp đầu năm

Thuế TNDN đã nộp trong năm

	783.098.819	374.171.573
	1.082.144.093	856.008.492
	(2.711.065.089)	(2.113.886.694)
	<b>374.739.416</b>	<b>1.082.144.093</b>

**21 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.468.883.991	7.267.925.401
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.468.883.991	7.267.925.401
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>1.734</b>	<b>3.634</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**22 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	137.065.001.372	287.511.787.217
Chi phí nhân công	30.022.153.675	33.176.781.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.066.389.920	1.056.769.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.977.247.904	26.825.187.740
Chi phí khác bằng tiền	2.637.824.231	1.864.755.300
	<b>180.768.617.102</b>	<b>350.435.281.137</b>



**23 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Triển và các khoản tương đương tiền	1.240.413.624	-	23.525.026.467	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.146.074.219	-	89.657.267.110	-
	<u>109.386.487.843</u>	<u>-</u>	<u>113.182.293.577</u>	<u>-</u>
			Giá trị số kế toán	
			31/12/2019	01/01/2019
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			VND	VND
Vay và nợ			50.410.108.975	47.829.820.227
Phải trả người bán, phải trả khác			83.063.670.829	132.319.141.012
			<u>133.473.779.804</u>	<u>180.148.961.239</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VNĐ	Trên 1 năm đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Cộng VNĐ
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Tiền và tương đương tiền	1.240.413.624	-	-	1.240.413.624
Phải thu khách hàng, phải thu khác	108.146.074.219	-	-	108.146.074.219
	<u>109.386.487.843</u>	-	-	<u>109.386.487.843</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và tương đương tiền	23.525.026.467	-	-	23.525.026.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	89.657.267.110	-	-	89.657.267.110
	<u>113.182.293.577</u>	-	-	<u>113.182.293.577</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VNĐ	Trên 1 năm đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ	Cộng VNĐ
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>				
Vay và nợ	50.410.108.975	-	-	50.410.108.975
Phải trả người bán, phải trả khác	83.063.670.829	-	-	83.063.670.829
	<u>133.473.779.804</u>	-	-	<u>133.473.779.804</u>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	47.829.820.227	-	-	47.829.820.227
Phải trả người bán, phải trả khác	132.319.141.012	-	-	132.319.141.012
	<u>180.148.961.239</u>	-	-	<u>180.148.961.239</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**24 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	71.070.483.186	81.996.922.337
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	68.490.194.438	77.910.197.393

**25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trong yếu tố nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**26 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã trả</b>		
- Tổng Công ty Dầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	1.423.680.000	1.779.600.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Cấp thoát nước số 1 (Viwaseen 1)	1.308.000.000	1.635.000.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Cấp thoát nước (Viwaseen 2)	43.680.000	54.600.000
- Công ty Cổ phần Điện nước (Viwaseen 3)	48.000.000	60.000.000
- Công ty Cổ phần Điện nước Lắp máy và Xây dựng (Viwaseen 4)	24.000.000	30.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
- Tổng Công ty Dầu tư Nước và Môi trường Việt Nam - CTCP	8.524.557.181	12.734.896.010
	8.524.557.181	12.734.896.010

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	877.451.000	853.248.091
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	2.341.918.000	2.055.317.200

**27 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Đặng Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Hải

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Hữu Hành